

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>54,200,718,750</b>	<b>65,019,088,760</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3,084,650,734</b>	<b>1,813,652,130</b>
1. Tiền mặt	111	V.1	3,084,650,734	1,813,652,130
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>48,421,130,817</b>	<b>58,279,088,072</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2a	27,212,820,507	41,824,594,269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,128,865,069	2,819,213,104
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	18,949,791,451	14,505,626,909
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(870,346,210)	(870,346,210)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2,694,937,199</b>	<b>4,885,522,801</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	2,694,937,199	4,885,522,801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>40,825,757</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	0	40,825,757
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>13,674,053,228</b>	<b>19,363,303,566</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6,000,000</b>	<b>21,585,395</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	6,000,000	21,585,395
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.3b	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,046,324,684</b>	<b>2,465,246,389</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1,153,484,684	1,572,406,389
- Nguyên giá	222		16,536,462,275	16,536,462,275
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,382,977,591)	(14,964,055,886)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.7</b>	<b>892,840,000</b>	<b>892,840,000</b>
- Nguyên giá	228		892,840,000	892,840,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10,154,646,217</b>	<b>9,346,990,528</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.5a	10,037,492,217	9,229,836,528
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b	117,154,000	117,154,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,450,583,845</b>	<b>7,500,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	7,500,000,000	7,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,049,416,155)	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16,498,482</b>	<b>29,481,254</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	16,498,482	29,481,254
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>67,874,771,978</b>	<b>84,382,392,326</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>53,716,022,263</b>	<b>60,440,852,005</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>44,903,407,783</b>	<b>44,227,248,431</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	13,560,624,578	9,154,206,522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,202,135,309	4,078,971,155
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	11,157,113,581	12,266,816,917
4. Phải trả người lao động	314		1,760,070,739	3,041,144,348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	12,519,787,098	11,505,133,011
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	3,690,823,000	4,147,823,000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,853,478	33,153,478
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8,812,614,480</b>	<b>16,213,603,574</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12b	6,312,716,569	13,713,705,663

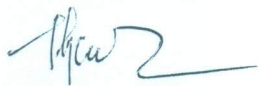
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
9. Quỹ dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14	2,499,897,911	2,499,897,911
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>14,158,749,715</b>	<b>23,941,540,321</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>14,158,749,715</b>	<b>23,941,540,321</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17,510,920,000	17,510,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17,510,920,000	17,510,920,000
- Cổ phiếu phổ thông không có quyền biểu quyết	411a		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		460,450,000	460,450,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,398,256,320	5,315,826,621
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		508,554,001	508,554,001
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9,719,430,606)	145,789,699
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	145,789,699
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9,719,430,606)	0
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>67,874,771,978</b>	<b>84,382,392,326</b>

Hà Nội, Ngày 31 tháng 12 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Lê Hồng Giang

Phan Huy Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Văn Thọ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý IV và lũy kế năm 2015*

**PHẦN I: BÁO CÁO LÃI LỖ**

SH	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2015	QUÝ IV NĂM 2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN	
						31/12/2015	31/12/2014
1.	D.thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6,757,797,225	20,013,350,352	17,662,283,616	26,875,781,809
	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	130,074,617		1,305,768,465	
	Hàng bán trả lại			130,074,617		1,305,768,465	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02 )	10		6,627,722,608	20,013,350,352	16,356,515,151	26,875,781,809
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	5,475,821,884	14,863,079,807	15,723,920,641	21,800,200,233
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		1,151,900,724	5,150,270,545	632,594,510	5,075,581,576
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,230,829	991,018	5,877,192	4,065,782
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	188,835,175	132,872,124	6,303,243,303	501,417,641
	- Trong đó chi phí lãi vay	23		188,835,175	132,872,124	6,303,243,303	501,417,641
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	0
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	820,017,597	1,037,937,563	3,137,547,087	3,890,555,927
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD ( 30 = 20 + (21 - 22) - (24+25) )	30		144,278,781	3,980,451,876	(8,802,318,688)	687,673,790
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	63,636,590	334,984,683	78,497,013	334,984,713
12.	Chi phí khác	32	VI.7	110,842,146	234,894,096	995,608,931	835,748,633
13.	Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		(47,205,556)	100,090,587	(917,111,918)	(500,763,920)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		97,073,225	4,080,542,463	(9,719,430,606)	186,909,870
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	41,120,171	-	41,120,171
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	0
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		97,073,225	4,039,422,292	(9,719,430,606)	145,789,699
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Hà Nội, Ngày 31 tháng 12 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Thư*

*[Signature]*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Văn Thu*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ ĐẾN CUỐI	
		NĂM 2015	NĂM 2014
<b>I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	25,088,966,023	22,917,315,394
2. Tiền đã chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(10,013,946,549)	(17,645,393,984)
3. Tiền đã trả cho người lao động	3	(9,105,992,419)	(3,857,857,539)
4. Tiền đã chi trả lãi vay	4	(170,217,166)	(270,779,877)
5. Tiền đã chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(550,000,000)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2,497,274,192	2,948,226,163
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(6,023,962,669)	(1,113,210,824)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1,722,121,412</b>	<b>2,978,299,333</b>
<b>II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(89,050,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,877,192	4,065,782
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>5,877,192</b>	<b>(84,984,718)</b>
<b>III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,110,000,000	5,891,967,346
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,567,000,000)	(9,272,101,994)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(134,521,200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(457,000,000)</b>	<b>(3,514,655,848)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1,270,998,604</b>	<b>(621,341,233)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1,813,652,130</b>	<b>2,435,057,607</b>
<b>ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(64,244)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3,084,650,734</b>	<b>1,813,652,130</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

LẬP BIỂU

*Thư*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Văn Thu*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 10 tháng 10 năm 2011 theo Mã số doanh nghiệp số 0102174012.

Trụ sở chính của Công ty tại Nhà lô 141, khu giãn dân Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW;
- Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng bộ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình);
- Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực;
- Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và kỹ thuật dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp, các công trình đường thủy, bến cảng, cửa cống, đập và đê; xây dựng đường hầm; các công trình thể thao ngoài trời;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch; hoạt động của cáp treo, đường sắt, leo núi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (lĩnh vực: lắp thiết bị công trình, xây dựng - hoàn thiện);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện (lĩnh vực: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ} &= \text{Chi phí dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ} \\ \text{Giá thành thực tế hàng bán trong kỳ} &= \frac{\text{Chi phí dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{Sản lượng dở dang đầu kỳ} + \text{Sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Doanh thu bán hàng trong kỳ} \end{aligned}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm giữa niên độ và cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế đó.



## 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

**17. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
Tiền mặt	2,546,757,160		1,035,339,831	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	537,893,574		778,312,299	
<b>Cộng</b>	<b>3,084,650,734</b>		<b>1,813,652,130</b>	
<b>2 . Phải thu của khách hàng</b>				
a, Phải thu khách hàng ngắn hạn	27,212,820,507		41,824,594,269	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27,212,820,507		41,824,594,269	
b, Phải thu khách hàng dài hạn	-		-	
c, Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>27,212,820,507</b>		<b>41,824,594,269</b>	
<b>3 . Phải thu khác</b>				
a, Ngắn hạn	18,949,791,451		14,505,626,909	
- Tạm ứng	12,204,880,458		13,270,101,615	
- Phải thu khác	6,744,910,993		1,235,525,294	
b, Dài hạn	(864,346,210)		(848,760,815)	
- Ký cược, ký quỹ	6,000,000		21,585,395	
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(870,346,210)		(870,346,210)	
<b>Cộng</b>	<b>18,085,445,241</b>		<b>13,656,866,094</b>	
<b>4 . Hàng tồn kho</b>				
Nguyên liệu, vật liệu	204,720,627			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,362,516,681		4,757,822,910	
Hàng hóa	127,699,891	-	127,699,891	-
<b>Cộng</b>	<b>2,694,937,199</b>	<b>-</b>	<b>4,885,522,801</b>	<b>-</b>
<b>5 . Tài sản dở dang dài hạn</b>				
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10,037,492,217		9,229,836,528	
b, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	117,154,000		117,154,000	
<b>Cộng</b>	<b>10,154,646,217</b>		<b>9,346,990,528</b>	
<b>6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>				

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,727,414,643	9,594,823,657	5,214,223,975	16,536,462,275
Tăng trong kỳ	1,727,414,643	576,036,795	359,204,000	2,662,655,438
- Tăng do điều chuyển từ đơn vị khác	1,727,414,643	576,036,795	359,204,000	2,662,655,438
Giảm trong kỳ	1,727,414,643	576,036,795	359,204,000	2,662,655,438

- Điều chuyển sang đơn vị khác	1,727,414,643	576,036,795	359,204,000	2,662,655,438
Số dư cuối kỳ	1,727,414,643	9,594,823,657	5,214,223,975	16,536,462,275
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	662,175,612	9,378,174,470	4,923,705,804	14,964,055,886
Số tăng trong kỳ	777,336,588	578,132,685	546,247,738	1,901,717,011
- Khấu hao trong kỳ	115,160,976	116,716,991	187,043,738	418,921,705
- Điều chuyển từ đơn vị khác	662,175,612	461,415,694	359,204,000	1,482,795,306
Số giảm trong kỳ	662,175,612	461,415,694	359,204,000	1,482,795,306
- Điều chuyển sang đơn vị khác	662,175,612	461,415,694	359,204,000	1,482,795,306
Số dư cuối kỳ	777,336,588	9,494,891,461	5,110,749,542	15,382,977,591
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	1,065,239,031	216,649,187	290,518,171	1,572,406,389
Tại ngày cuối kỳ	950,078,055	99,932,196	103,474,433	1,153,484,684

## 7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	892,840,000	892,840,000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	892,840,000	892,840,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	892,840,000	892,840,000
Tại ngày cuối kỳ	892,840,000	892,840,000

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn với diện tích 85,5 m<sup>2</sup> tại thửa số 07-B1.3 Khu TĐC Hòa Minh 1, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

## 8 . Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a, Chi phí trả trước ngắn hạn	-	40,825,757
b, Chi phí trả trước dài hạn	16,498,482	29,481,254
<b>Cộng</b>	<b>16,498,482</b>	<b>70,307,011</b>

## 9 . Vay và nợ thuê tài chính

	Lũy kế 31/12/2015		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/n trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/n trả
- Vay ngắn hạn	3,690,823,000	3,690,823,000	3,110,000,000	3,567,000,000	4,147,823,000	4,147,823,000
- Vay dài hạn						
<b>Cộng</b>	<b>3,690,823,000</b>	<b>3,690,823,000</b>	<b>3,110,000,000</b>	<b>3,567,000,000</b>	<b>4,147,823,000</b>	<b>4,147,823,000</b>

## 10 . Phải trả người bán

Số cuối năm Số đầu năm

- Phải trả người bán ngắn hạn	13,560,624,578	9,154,206,522
- Phải trả người bán dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>13,560,624,578</b>	<b>9,154,206,522</b>
<b>11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	6,636,870,997	7,447,801,388
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,790,351,603	3,340,351,603
Thuế thu nhập cá nhân	687,188,262	547,877,172
Các loại thuế khác	1,042,702,719	896,675,629
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		34,111,124
<b>Cộng</b>	<b>11,157,113,581</b>	<b>12,266,816,917</b>
<b>12 . Chi phí phải trả</b>	Số cuối năm	Số đầu năm
a, Ngắn hạn	6,312,716,569	13,713,705,663
b, Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6,312,716,569</b>	<b>13,713,705,663</b>
<b>13 . Phải trả khác</b>	Số cuối năm	Số đầu năm
a, Ngắn hạn	12,519,787,098	11,505,133,011
- Kinh phí công đoàn	659,125,288	652,597,489
- Bảo hiểm xã hội	6,854,910,373	5,756,362,665
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,005,751,437	5,096,172,858
b, Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>12,519,787,098</b>	<b>11,505,133,011</b>
<b>14 . Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành Công trình NMTD Hương Điền	516,499,636	516,499,636
Dự phòng bảo hành Công trình Cái Giá - Cát Bà	523,237,353	523,237,353
Dự phòng bảo hành Công trình Nậm Chiến	1,460,160,922	1,460,160,922
<b>Cộng</b>	<b>2,499,897,911</b>	<b>2,499,897,911</b>
<b>15 . Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 01)</b>		
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	290,000,000	290,000,000
Vốn góp của Cổ đông khác	17,220,920,000	17,220,920,000
<b>Cộng</b>	<b>17,510,920,000</b>	<b>17,510,920,000</b>
<b>c. Cổ phiếu</b>	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,751,092	1,751,092
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	1,751,092	1,751,092
- Cổ phiếu phổ thông	1,751,092	1,751,092
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,751,092	1,751,092

- Cổ phiếu phổ thông	1,751,092	1,751,092
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
<b>d. Cổ tức</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9,719,430,606)	145,789,699
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9,719,430,606)	145,789,699
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,751,092	1,751,092
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5,550.50)	83.26

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

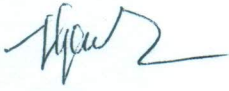
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu của hợp đồng xây dựng và TN hiệu chỉnh TB Điện	17,662,283,616	26,875,781,809
<b>Cộng</b>	<b>17,662,283,616</b>	<b>26,875,781,809</b>
<b>2 . Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Hàng bán bị trả lại	1,305,768,465	-
<b>Cộng</b>	<b>1,305,768,465</b>	<b>-</b>
<b>3 . Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng và TN hiệu chỉnh TB Điện	15,723,920,641	21,800,200,233
<b>Cộng</b>	<b>15,723,920,641</b>	<b>21,800,200,233</b>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,877,192	4,065,782
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5,877,192</b>	<b>4,065,782</b>
<b>5 . Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền vay	6,303,243,303	501,353,397
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	64,244
<b>Cộng</b>	<b>6,303,243,303</b>	<b>501,417,641</b>
<b>6 . Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	78,497,013	334,984,713
<b>Cộng</b>	<b>78,497,013</b>	<b>334,984,713</b>
<b>7 . Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi chậm nộp bảo hiểm	379,988,365	457,361,369
Chi phí khác	615,620,566	378,387,264
<b>Cộng</b>	<b>995,608,931</b>	<b>835,748,633</b>



	Năm nay	Năm trước
<b>8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý</b>		
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý	3,137,547,087	3,890,555,927
<b>Cộng</b>	<b>3,137,547,087</b>	<b>3,890,555,927</b>
<b>9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,906,045,104	2,435,156,209
Chi phí nhân công	6,529,036,091	6,291,067,056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161,157,691	569,373,413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,564,081,076	13,537,402,206
Chi phí khác bằng tiền		3,145,952,089
<b>Cộng</b>	<b>26,160,319,962</b>	<b>25,978,950,973</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

  
Lê Hương Giang

Kế toán trưởng

  
PHAN HUY QUANG

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THỤ